

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN QUẢNG NINH

(Kèm theo Tờ trình số: 383/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						Thị trấn Quán Hâu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Lương Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vinh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7)+...+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Loại đất		119.417,92	-	119.417,92	330,48	1.959,43	778,88	2.851,78	3.826,45	2.010,71	1.499,92	538,47	1.145,53	77.961,78	15.633,84	2.906,24	4.976,25	2.170,73	827,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	109.093,88	-	109.093,88	92,61	1.411,20	510,27	2.174,59	2.026,37	1.590,48	1.107,18	181,25	792,78	77.204,47	14.403,24	2.058,43	4.000,68	994,78	545,55
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.826,10	59,50	4.885,60	28,98	907,32	390,46	511,58		398,60	263,53	107,31	611,20	30,71	67,54	829,68	387,28	70,99	280,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.668,03	-	4.668,03	28,52	897,35	390,46	511,58		394,68	157,56	107,31	611,20	17,94	67,54	822,96	309,52	70,99	280,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	1.847,38	1.847,38	9,77	138,67	41,79	67,93	55,79	105,55	247,78		59,16	217,61	216,69	291,90	186,91	85,81	122,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	461,29	170,43	631,72	0,78	4,66	0,95	2,18	2,83	2,59			294,58	204,50	102,96	6,72		0,52	6,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.945,98	183,77	45.129,75			37,90		225,08	10,30			20,82	38.690,97	5.811,31				299,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	125,53	-	125,53											125,53				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50.216,86	2.319,69	52.536,55	0,03	294,13		306,62	1.475,10	854,64	370,87	0,07		37.453,53	7.629,39	715,65	3.028,74	278,63	129,15
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	33.949,97	-	33.949,97										29.012,81	3.256,74		1.680,42		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	2.186,55	2.186,55	53,05	17,58	39,17	136,04	106,16	199,13	163,77	69,97	100,70	457,07	282,05	15,44	377,80	163,20	5,42
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	1.750,80	1.750,80		48,84		1.150,24	161,41	19,67	24,60	3,90	0,90	60,00	66,23	102,80	13,23	96,50	2,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.791,79	-	9.791,79	236,55	545,51	266,96	667,18	1.641,47	410,53	375,27	356,82	332,03	653,65	1.149,02	814,81	964,14	1.102,75	275,10
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	259,21	-	259,21	1,29	0,30			13,91	34,44		2,86	0,03	11,80	34,52	79,65	80,40		0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	5,49	-	5,49	2,44	0,20	0,21	0,20	0,20	0,20	0,15	0,20	0,20	0,20	0,20	0,21	0,20	0,20	0,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	262,00	-	262,00	6,01							12,06						243,93	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	44,00	-	44,00		3,00		7,00	15,00				5,50				13,50		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.048,38	2,92	1.051,30	9,40	20,26	20,63	46,54	565,66	15,38	6,59	30,39	3,35	211,06	30,38	23,70	42,59	18,88	6,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,41	0,46	119,87	4,80	2,66		8,31	3,06	3,20	6,19		3,00	10,08	2,44	59,09	11,05	3,06	2,93
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	130,14	101,13	231,27		8,00		20,00		8,70				28,20	80,67	56,84	17,26	11,60	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	25,11	25,11			0,07	6,46				0,60	1,12		15,74	0,39	0,08		0,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.126,81	-	5.126,81	72,65	432,54	143,19	350,87	612,00	220,49	240,52	158,68	231,45	283,25	878,40	475,12	422,02	437,06	168,57
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	2.410,43	-3,16	2.407,27	49,47	223,06	82,16	190,68	220,83	120,94	116,53	80,90	100,68	260,78	92,22	235,62	207,00	331,04	95,36
-	Đất thủy lợi	DTL	1.428,94	-50,53	1.378,41	7,51	129,31	27,42	71,51	4,02	37,43	28,40	38,91	89,53	1,99	734,30	112,39	37,91	26,91	30,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,15	-1,50	17,65	1,23				2,72		12,33	0,56	0,06				0,04		0,71
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,76	-	15,76	0,13	0,45	3,03	8,49	0,19	0,20	0,74	0,11	0,15	0,39	0,33	0,12	0,68	0,50	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,08	-0,48	104,60	4,05	5,68	4,46	4,98	8,97	5,87	9,09	4,70	5,13	5,26	4,58	6,87	12,12	17,39	5,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	373,08	-	373,08	5,28	5,02	0,06	0,46	323,62	3,79	3,48	1,28	2,05	1,09	0,10	4,09	3,45	15,23	4,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	302,38	-68,71	233,67	0,01	5,71	1,06	26,79	9,14	21,87	30,09	0,13	0,31		28,01	46,23	61,80	0,71	1,81
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14,04	-1,91	12,13	0,14	0,03	0,02	0,04	0,27	0,12	0,01	11,20	0,02	0,11	0,02	0,02	0,09	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,46	-	4,46							2,15	0,15			2,12			0,04	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,54	26,61	47,15		4,00		0,04	1,00				0,01	4,00	9,00		21,60	2,49	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,47	-	11,47		0,81	0,34	1,04				1,39	0,89		3,45	1,00	2,55		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	407,75	102,80	510,55	4,34	57,82	24,43	45,85	40,52	29,79	31,84	18,66	32,10	9,21	4,11	67,72	73,96	39,68	30,52
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-															
-	Đất chợ	DCH	-	10,61	10,61	0,49	0,65	0,21	0,99	0,72	0,48	0,86	0,69	0,52	0,42	0,16	1,02	0,86	2,34	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	22,42	22,42	0,97	1,26	1,23	0,77	1,30	1,44	0,95	0,97	2,14	0,95	1,74	3,45	2,07	2,79	0,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	114,38	114,38	1,35	0,92		4,11	99,91			5,99		0,31			0,34	1,45	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.185,74	745,56	1.931,30		69,97	78,16	180,90	317,42	72,80	70,80	130,60	62,72	63,85	54,43	89,71	92,87	584,20	62,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	117,93	-	117,93	117,93														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,17	6,78	31,95	3,89	0,55	0,30	4,94	2,08	0,44	0,65	1,90	0,54	1,14	1,20	0,94	0,61	12,38	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,64	-	15,64	0,23			5,14	2,00	2,60		2,00		0,01		1,27	0,39	2,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	7,49	7,49	0,19	0,66	0,93	0,14	0,30	0,46	0,68		1,32		2,51	0,10	0,01	0,19	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	328,55	328,55	12,43	20,45	29,37	8,63	42,72	34,55	10,53	9,63	42,60	39,40	5,09	14,33	28,53	30,29	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	95,90	95,90	2,97	5,19	1,79	1,26		7,66	14,19	0,04	11,03	0,51	9,59	3,34	35,90	0,58	1,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	1,17	1,17				1,17											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	532,25	-	532,25	1,32	2,72	1,65	10,01	158,61	9,70	17,47	0,40	20,72	103,66	81,58	33,00	11,43	73,20	6,78

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Chữ ký)

(Chữ ký)

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN QUANG NINH**

(Kèm theo Tờ trình số: **383** /TTr-UBND ngày **16** tháng **12** năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Quán Hâu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Lương Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh	
(1)	(2)	(3)	4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.433,22	81,52	124,43	61,65	261,11	816,91	128,79	77,04	164,42	42,35	233,79	82,34	184,58	508,67	603,35	62,27	
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	349,05	19,43	20,90	8,84	26,59		21,42	23,23	82,26	33,43	0,63	5,74	6,18	22,16	60,14	18,10	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>331,03</i>	<i>14,89</i>	<i>20,90</i>	<i>8,84</i>	<i>26,59</i>		<i>21,42</i>	<i>22,10</i>	<i>82,26</i>	<i>33,43</i>	<i>0,63</i>	<i>5,74</i>	<i>6,18</i>	<i>9,81</i>	<i>60,14</i>	<i>18,10</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	440,76	53,65	38,25	51,31	34,44	33,38	14,51	15,36	51,09	8,31	6,08	13,71	34,21	41,76	36,30	8,40	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,48	0,93	1,48	1,04	0,20	0,20	0,50	0,71			5,18	2,94	9,75	3,83	1,91	0,81	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	24,04						3,32	0,50			10,24	4,47				5,51	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.466,53		61,87		195,39	748,47	90,47	37,24	6,06		211,66	55,40	131,61	438,99	454,83	34,54	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>15,18</i>										<i>15,18</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	108,15	7,51	1,93	0,46	1,49	23,45	1,89		25,01	0,61		0,08	0,83	0,52	43,95	0,42	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,21				3,00	8,09							2,00	1,41	0,71		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.748,85																
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,91						0,84		7,07								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,83		0,96				7,87										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.732,11		17,03		1.013,10	424,51	12,45		3,90		10,64	155,97	8,70	1,12	84,69		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	122,21	10,98	2,90	2,14	5,95	3,09	1,76	2,77	22,05	5,24	0,51	0,28	1,09	1,55	60,31	1,59	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

HUYỆN QUẢNG NINH

(Kèm theo Tờ trình số: 383 /TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Quán Hâu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Lương Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.663,62		0,76		130,00		11,24				874,04	624,20	14,33		9,05		
	<i>Trong đó:</i>		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.401,60										828,75	572,85					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,94		0,09				10,85										
1.8	Đất làm muối	LMU	-																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	251,08		0,67		130,00		0,39				45,29	51,35	14,33		9,05		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	609,34	13,71	10,11	5,41	32,06	113,71	16,04	10,18	9,13	10,99	171,41	41,89	14,56	14,65	143,53	1,96	
	<i>Trong đó:</i>		-																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,46										6,60	2,86					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,38	0,18									0,20						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,50	0,06							1,34					1,10			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00									1,00							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	207,23	2,29	1,00	1,40	2,83	28,53	2,53	1,00	1,13	1,00	142,90	6,43	3,46	10,63	1,04	1,06	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,76				3,00	3,00	2,60	3,12		3,00	3,00						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,37											24,91	0,43	0,03			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	164,22	0,55	9,11	3,82	1,49	51,57	4,85	4,36	4,12	4,86	4,99	0,79	1,56	2,23	69,05	0,87	
	<i>Trong đó:</i>		-																
-	Đất giao thông	DGT	103,67	0,48	0,02	0,32	1,21	19,87	1,31	1,25	3,02	0,05	4,33	0,79	0,87	1,67	68,48		
-	Đất thủy lợi	DTL	17,40		0,66	3,50			3,50	2,80	1,10	4,00			0,68	0,50		0,66	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-																
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-																
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,62					1,07					0,51		0,01	0,02	0,01		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,26	0,07				30,63									0,56		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,24						0,01			0,01						0,21	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03						0,03										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-																
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,08				0,28					0,80							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,44		8,43					0,01									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-																
-	Đất chợ	DCH	0,48							0,30			0,15			0,03			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,22	0,02									0,20						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,96	0,01			1,95	6,50			0,50								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	151,97				0,19	20,79	22,11	3,46	1,70	2,04	1,06	13,52	5,86	9,11	0,66	71,44	0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,60	10,60															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,60				2,00	2,00	2,60								2,00		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07									0,07							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)